BỘ TÀI CHÍNH	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 163/2015/TT-BTC	*Hà Nội, ngày 05 tháng 11 năm 2015*

THÔNG TƯ
Sửa đổi mức thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi đối với xe có động cơ dùng để vận tải hàng hóa thuộc nhóm 87.04 và bộ linh kiện ô tô, khung gầm đã gắn động cơ, có buồng lái thuộc Chương 98 của Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi

Căn cứ Luật Thuế xuất khẩu, Thuế nhập khẩu ngày 14/6/2005;

Căn cứ Nghị quyết số 295/2007/NQ-UBTVQH12 ngày 28/9/2007 về việc ban hành Biểu thuế xuất khẩu theo danh mục nhóm hàng chịu thuế và khung thuế suất đối với từng nhóm hàng, Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi theo danh mục nhóm hàng chịu thuế và khung thuế suất ưu đãi đối với từng nhóm hàng;

Căn cứ Nghị định số 87/2010/NĐ-CP ngày 13/8/2010 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Thuế xuất khẩu, Thuế nhập khẩu;

Căn cứ Nghị định số 215/2013/NĐ-CP ngày 23/12/2013 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Chính sách Thuế;

Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành Thông tư sửa đổi mức thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi đối với xe có động cơ dùng để vận tải hàng hóa thuộc nhóm 87.04 và bộ linh kiện ô tô, khung gầm đã gắn động cơ, có buồng lái thuộc Chương 98 của Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi.

Điều 1. Sửa đổi mức thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi đối với xe có động cơ dùng để vận tải hàng hóa thuộc nhóm 87.04

Sửa đổi mức thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi đối với xe có động cơ dùng để vận tải hàng hóa thuộc nhóm 87.04 ban hành kèm theo Thông tư số 173/2014/TT-BTC ngày 14/11/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi mức thuế suất thuế nhập khẩu đối với một số mặt hàng tại Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi ban hành kèm theo Thông tư số 164/2013/TT-BTC ngày 15/11/2013 của Bộ trưởng Bộ Tài chính để thực hiện cam kết WTO năm 2015 thành mức thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi mới quy định tại mục I Danh mục ban hành kèm theo Thông tư này.

Điều 2. Sửa đổi mức thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi riêng của bộ linh kiện ô tô, khung gầm đã gắn động cơ, có buồng lái thuộc Chương 98

1. Sửa đổi mức thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi riêng của bộ linh kiện rời đồng bộ và không đồng bộ của xe có động cơ dùng để vận tải hàng hóa thuộc nhóm 98.21 mục II Chương 98 Phụ lục II Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi ban hành kèm theo

Thông tư số 164/2013/TT-BTC ngày 15/11/2013 của Bộ trưởng Bộ Tài chính thành mức thuế nhập khẩu ưu đãi mới quy định tại khoản 1 mục II Danh mục ban hành kèm theo Thông tư này.

2. Sửa đổi, bổ sung thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi riêng đối với mặt hàng khung gầm đã gắn động cơ, có buồng lái (xe ô tô sát xi, có buồng lái), có tổng trọng lượng có tải trên 20 tấn nhưng không quá 45 tấn quy định tại Điều 2 Thông tư số 122/2014/TT-BTC ngày 27/8/2014 về việc sửa đổi, bổ sung danh mục nhóm mặt hàng và mức thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi riêng đối với mặt hàng khung gầm đã gắn động cơ, có buồng lái, có tổng trọng lượng có tải trên 20 tấn nhưng không quá 45 tấn quy định tại Thông tư số 164/2013/TT-BTC ngày 15/11/2013 của Bộ trưởng Bộ Tài chính thành mức thuế nhập khẩu ưu đãi mới quy định tại khoản 2 mục II Danh mục ban hành kèm theo Thông tư này.

Điều 3. Hiệu lực thi hành

Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 20 tháng 12 năm 2015./.

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG

Vũ Thị Mai

DANH MỤC THUẾ SUẤT THUẾ NHẬP KHẨU ƯU ĐÃI ĐỐI VỚI CÁC MẶT HÀNG THUỘC NHÓM 87.04 TẠI BIỂU THUẾ NHẬP KHẨU ƯU ĐÃI

(Ban hành kèm theo Thông tư số 163/2015/TT-BTC ngày 05/11/2015 của Bộ Tài chính)

I. Mức thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi của xe ô tô thuộc nhóm 87.04:

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
87.04	**Xe có động cơ dùng để vận tải hàng hóa**	
8704.10	- Xe tự đổ được thiết kế để sử dụng trên các loại đường không phải đường quốc lộ:	
	- - Loại khác:	
8704.10.23	- - - Tổng trọng lượng có tải tối đa không quá 5 tấn	56
8704.10.24	- - - Tổng trọng lượng có tải tối đa trên 5 tấn nhưng không quá 10 tấn	50
8704.10.25	***- - - Tổng trọng lượng có tải tối đa trên 10 tấn nhưng không quá 20 tấn***	***50***
8704.10.26	***- - - Tổng trọng lượng có tải tối đa trên 20 tấn nhưng không quá 24 tấn***	***50***
8704.10.27	- - - Tổng trọng lượng có tải tối đa trên 24 tấn nhưng không quá 45 tấn	10
8704.10.28	- - - Tổng trọng lượng có tải tối đa trên 45 tấn	0
	- Loại khác, có động cơ đốt trong kiểu piston đốt cháy bằng sức nén (diesel hoặc bán diesel):	
8704.21	- - Tổng trọng lượng có tải tối đa không quá 5 tấn:	
	- - - Loại khác:	
8704.21.21	- - - - Xe đông lạnh	20
8704.21.22	***- - - - Xe thu gom phế thải có bộ phận nén phế thải***	***20***
8704.21.23	***- - - - Xe xi téc; xe chở xi măng kiểu bồn***	***20***
8704.21.24	- - - - Xe bọc thép để chở hàng hóa có giá trị	10
8704.21.25	***- - - - Xe chở bùn có thùng rời nâng hạ được***	***20***
8704.21.29	***- - - - Loại khác***	***70***
8704.22	- - Tổng trọng lượng có tải tối đa trên 5 tấn nhưng không quá 20 tấn:	
	- - - Tổng trọng lượng có tải tối đa không quá 6 tấn:	
	- - - - Loại khác:	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
8704.22.21	***- - - - - Xe đông lạnh***	***20***
8704.22.22	***- - - - - Xe thu gom phế thải có bộ phận nén phế thải***	***20***
8704.22.23	- - - - - Xe xi téc; xe chở xi măng kiểu bồn	20
8704.22.24	- - - - - Xe bọc thép để chở hàng hóa có giá trị	10
8704.22.25	- - - - - Xe chở bùn có thùng rời nâng hạ được	20
8704.22.29	- - - - - Loại khác	50
	- - - Tổng trọng lượng có tải tối đa trên 6 tấn nhưng không quá 20 tấn:	
	- - - - Loại khác:	
8704.22.41	- - - - - Xe đông lạnh	20
8704.22.42	- - - - - Xe thu gom phế thải có bộ phận nén phế thải	20
8704.22.43	- - - - - Xe xi téc; xe chở xi măng kiểu bồn	20
8704.22.44	- - - - - Xe bọc thép để chở hàng hóa có giá trị	10
8704.22.45	***- - - - - Xe chở bùn có thùng rời nâng hạ được***	***20***
	- - - - - Loại khác:	
8704.22.51	- - - - - - Tổng trọng lượng có tải tối đa trên 6 tấn nhưng không quá 10 tấn	50
8704.22.59	- - - - - - Loại khác	30
8704.23	- - Tổng trọng lượng có tải tối đa trên 20 tấn:	
	- - - Tổng trọng lượng có tải tối đa không quá 24 tấn:	
	- - - - Loại khác:	
8704.23.21	***- - - - - Xe đông lạnh***	***20***
8704.23.22	***- - - - - Xe thu gom phế thải có bộ phận nén phế thải***	***20***
8704.23.23	***- - - - - Xe xi téc; xe chở xi măng kiểu bồn***	***20***
8704.23.24	- - - - - Xe bọc thép để chở hàng hóa có giá trị	10
8704.23.25	***- - - - - Xe chở bùn có thùng rời nâng hạ được***	***20***
8704.23.29	***- - - - - Loại khác***	***25***
	- - - Tổng trọng lượng có tải tối đa trên 24 tấn nhưng không quá 45 tấn:	
	- - - - Loại khác:	
8704.23.61	- - - - - Xe đông lạnh	20
8704.23.62	- - - - - Xe thu gom phế thải có bộ phận nén phế thải	20
8704.23.63	- - - - - Xe xi téc; xe chở xi măng kiểu bồn	20
8704.23.64	- - - - - Xe bọc thép để chở hàng hóa có giá trị	10

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
8704.23.65	***- - - - - Xe chở bùn có thùng rời nâng hạ được***	***20***
8704.23.66	***- - - - - Xe tự đổ***	***25***
8704.23.69	***- - - - - Loại khác***	***25***
	- - - Tổng trọng lượng có tải tối đa trên 45 tấn:	
	- - - - Loại khác:	
8704.23.81	- - - - - Xe đông lạnh	0
8704.23.82	- - - - - Xe thu gom phế thải có bộ phận nén phế thải	0
8704.23.83	- - - - -Xe xi téc, xe chở xi măng kiểu bồn	0
8704.23.84	- - - - - Xe bọc thép để chở hàng hóa có giá trị	0
8704.23.85	- - - - - Xe chở bùn có thùng rời nâng hạ được	0
8704.23.86	- - - - - Xe tự đổ	0
8704.23.89	- - - - - Loại khác	0
	- Loại khác, có động cơ đốt trong kiểu piston đốt cháy bằng tia lửa điện:	
8704.31	- - Tổng trọng lượng có tải tối đa không quá 5 tấn:	
	- - - Loại khác:	
8704.31.21	***- - - - Xe đông lạnh***	***20***
8704.31.22	***- - - - Xe thu gom phế thải có bộ phận nén phế thải***	***20***
8704.31.23	***- - - - Xe xi téc; xe chở xi măng kiểu bồn***	***20***
8704.31.24	- - - - Xe bọc thép để chở hàng hóa có giá trị	10
8704.31.25	***- - - - Xe chở bùn có thùng rời nâng hạ được***	***20***
8704.31.29	***- - - - Loại khác***	***70***
8704.32	- - Tổng trọng lượng có tải tối đa trên 5 tấn:	
	- - - Tổng trọng lượng có tải tối đa không quá 6 tấn:	
	- - - - Loại khác:	
8704.32.21	***- - - - - Xe đông lạnh***	***20***
8704.32.22	***- - - - - Xe thu gom phế thải có bộ phận nén phế thải***	***20***
8704.32.23	***- - - - - Xe xi téc; xe chở xi măng kiểu bồn***	***20***
8704.32.24	- - - - - Xe bọc thép để vận chuyển hàng hóa có giá trị	10
8704.32.25	***- - - - - Xe chở bùn có thùng rời nâng hạ được***	***20***
8704.32.29	***- - - - - Loại khác***	***70***
	- - - Tổng trọng lượng có tải tối đa trên 6 tấn nhưng không quá 20 tấn:	
	- - - - Loại khác:	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
8704.32.41	***- - - - - Xe đông lạnh***	***20***
8704.32.42	***- - - - - Xe thu gom phế thải có bộ phận nén phế thải***	***20***
8704.32.43	***- - - - - Xe xi téc; xe chở xi măng kiểu bồn***	***20***
8704.32.44	- - - - - Xe bọc thép để chở hàng hóa có giá trị	10
8704.32.45	***- - - - - Xe chở bùn có thùng rời nâng hạ được***	***20***
	- - - - - Loại khác:	
8704.32.46	***- - - - - - Tổng trọng lượng có tải tối đa trên 6 tấn nhưng không quá 10 tấn***	***70***
8704.32.49	***- - - - - - Loại khác***	***45***
	- - - Tổng trọng lượng có tải tối đa trên 20 tấn nhưng không quá 24 tấn:	
	- - - - Loại khác:	
8704.32.61	***- - - - - Xe đông lạnh***	***20***
8704.32.62	***- - - - - Xe thu gom phế thải có bộ phận nén phế thải***	***20***
8704.32.63	- - - - - Xe xi téc; xe chở xi măng kiểu bồn	20
8704.32.64	- - - - - Xe bọc thép để chở hàng hóa có giá trị	10
8704.32.65	***- - - - - Xe chở bùn có thùng rời nâng hạ được***	***20***
8704.32.69	***- - - - - Loại khác***	***35***
	- - - Tổng trọng lượng có tải tối đa trên 24 tấn nhưng không quá 45 tấn:	
	- - - - Loại khác:	
8704.32.81	***- - - - - Xe đông lạnh***	***20***
8704.32.82	***- - - - - Xe thu gom phế thải có bộ phận nén phế thải***	***20***
8704.32.83	***- - - - - Xe xi téc; xe chở xi măng kiểu bồn***	***20***
8704.32.84	- - - - - Xe bọc thép để chở hàng hóa có giá trị	10
8704.32.85	***- - - - - Xe chở bùn có thùng rời nâng hạ được***	***20***
8704.32.86	***- - - - - Xe tự đổ***	***25***
8704.32.89	***- - - - - Loại khác***	***25***
	- - - Tổng trọng lượng có tải tối đa trên 45 tấn:	
	- - - - Loại khác:	
8704.32.93	- - - - - Xe đông lạnh	0
8704.32.94	- - - - - Xe thu gom phế thải có bộ phận nén phế thải	0
8704.32.95	- - - - - Xe xi téc; xe chở xi măng kiểu bồn	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
8704.32.96	- - - - - Xe bọc thép để chở hàng hóa có giá trị	0
8704.32.97	- - - - - Xe chở bùn có thùng rời nâng hạ được	0
8704.32.98	- - - - - Xe tự đổ	0
8704.32.99	- - - - - Loại khác	0
8704.90	- Loại khác:	
	- - Loại khác:	
8704.90.91	***- - - Tổng trọng lượng có tải tối đa không quá 5 tấn***	***70***
8704.90.92	***- - - Tổng trọng lượng có tải tối đa trên 5 tấn nhưng không quá 10 tấn***	***70***
8704.90.93	***- - - Tổng trọng lượng có tải tối đa trên 10 tấn nhưng không quá 20 tấn***	***70***
8704.90.94	***- - - Tổng trọng lượng có tải tối đa trên 20 tấn nhưng không quá 45 tấn***	***25***
8704.90.99	- - - Loại khác	0

II. Mức thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi riêng tại Chương 98:

1. Mức thuế nhập khẩu ưu đãi riêng đối với mặt hàng bộ linh kiện rời đồng bộ và không đồng bộ để sản xuất, lắp ráp xe ô tô thuộc nhóm 87.04:

Mã hàng			Mô tả hàng hóa	Mã hàng tương ứng tại mục I phụ lục II			Thuế suất (%)
98.21			**Bộ linh kiện rời đồng bộ và không đồng bộ của ô tô để sản xuất, lắp ráp ô tô**				
9821	30		- Của xe có động cơ dùng để vận tải hàng hóa:				
			- - Của xe tự đổ được thiết kế để sử dụng trên các loại đường không phải đường quốc lộ:				
9821	30	11	- - - Tổng trọng lượng có tải tối đa không quá 5 tấn	8704	10	23	56
9821	30	12	- - - Tổng trọng lượng có tải tối đa trên 5 tấn nhưng không quá 10 tấn	8704	10	24	50
9821	***30***	***13***	***- - - Tổng trọng lượng có tải tối đa trên 10 tấn nhưng không quá 20 tấn***	***8704***	***10***	***25***	***50***
9821	30	14	- - - Tổng trọng lượng có tải tối đa trên 20 tấn nhưng không quá 24 tấn	8704	10	26	7

Mã hàng			Mô tả hàng hóa	Mã hàng tương ứng tại mục I phụ lục II			Thuế suất (%)
9821	30	15	- - - Tổng trọng lượng có tải tối đa trên 24 tấn nhưng không quá 45 tấn	8704	10	27	7
9821	30	19	- - - Tổng trọng lượng có tải tối đa trên 45 tấn	8704	10	28	0
			- - Của loại khác, có động cơ đốt trong kiểu piston đốt cháy bằng sức nén (diesel hoặc bán diesel):				
9821	***30***	***21***	***- - - Tổng trọng lượng có tải tối đa không quá 5 tấn***	***8704***	***21***	***29***	***70***
9821	30	22	- - - Tổng trọng lượng có tải tối đa trên 5 tấn nhưng không quá 6 tấn	8704	22	29	50
9821	30	23	- - - Tổng trọng lượng có tải tối đa trên 6 tấn nhưng không quá 10 tấn	8704	22	51	50
9821	30	24	- - - Tổng trọng lượng có tải tối đa trên 10 tấn nhưng không quá 20 tấn	8704	22	59	30
9821	30	25	- - - Tổng trọng lượng có tải tối đa trên 20 tấn nhưng không quá 24 tấn	8704	23	29	7
9821	30	26	- - - Tổng trọng lượng có tải tối đa trên 24 tấn nhưng không quá 45 tấn	8704	23	66	7
				8704	23	69	
9821	30	29	- - - Tổng trọng lượng có tải tối đa trên 45 tấn	8704	23	86	0
				8704	23	89	
			- - Của loại khác, có động cơ đốt trong kiểu piston đốt cháy bằng tia lửa điện:				
9821	***30***	***31***	***- - - Tổng trọng lượng có tải tối đa không quá 5 tấn***	***8704***	***31***	***29***	***70***
9821	***30***	***32***	***- - - Tổng trọng lượng có tải tối đa trên 5 tấn nhưng không quá 6 tấn***	***8704***	***32***	***29***	***70***
9821	***30***	***33***	***- - - Tổng trọng lượng có tải tối đa trên 6 tấn nhưng không quá 10 tấn***	***8704***	***32***	***46***	***70***
9821	***30***	***34***	***- - - Tổng trọng lượng có tải tối đa trên 10 tấn nhưng không quá 20 tấn***	***8704***	***32***	***49***	***45***
9821	30	35	- - - Tổng trọng lượng có tải tối đa trên 20 tấn nhưng không quá 24 tấn	8704	32	69	7
9821	30	36	- - - Tổng trọng lượng có tải tối đa trên 24 tấn nhưng không quá 45 tấn	8704	32	86	7
				8704	32	89	

Mã hàng			Mô tả hàng hóa	Mã hàng tương ứng tại mục I phụ lục II			Thuế suất (%)
9821	30	39	- - - Tổng trọng lượng có tải tối đa trên 45 tấn	8704	32	98	0
				8704	32	99	
			- - Loại khác:				
9821	***30***	***91***	***- - - Tổng trọng lượng có tải tối đa không quá 5 tấn***	***8704***	***90***	***91***	***70***
9821	***30***	***92***	***- - - Tổng trọng lượng có tải tối đa trên 5 tấn nhưng không quá 10 tấn***	***8704***	***90***	***92***	***70***
9821	***30***	***93***	***- - - Tổng trọng lượng có tải tối đa trên 10 tấn nhưng không quá 20 tấn***	***8704***	***90***	***93***	***70***
9821	30	94	- - - Tổng trọng lượng có tải tối đa trên 20 tấn nhưng không quá 45 tấn	8704	90	94	7
9821	30	99	- - - Loại khác	8704	90	99	0

2. Mức thuế nhập khẩu ưu đãi riêng đối với mặt hàng khung gầm đã gắn động cơ, có buồng lái (xe ô tô sát xi, có buồng lái):

Mã hàng			Mô tả hàng hóa	Mã hàng tương ứng tại mục I phụ lục II			Thuế suất (%)
98.36			**Khung gầm đã gắn động cơ, có buồng lái (xe ô tô sát xi, có buồng lái)**				
			- Của xe có động cơ dùng để vận tải hàng hóa:				
			- - Của xe tự đổ được thiết kế để sử dụng trên các loại đường không phải đường quốc lộ:				
9836	***10***	***00***	***- - - Tổng trọng lượng có tải tối đa trên 20 tấn nhưng không quá 24 tấn***	***8704***	***10***	***26***	***18***
			- - Của loại khác, có động cơ đốt trong kiểu piston đốt cháy bằng sức nén (diesel hoặc bán diesel):				
9836	20		- - - Tổng trọng lượng có tải tối đa trên 20 tấn nhưng không quá 24 tấn:				
9836	***20***	***10***	***- - - - Xe đông lạnh***	***8704***	***23***	***21***	***18***
9836	***20***	***20***	***- - - - Xe thu gom phế thải có bộ phận nén phế thải***	***8704***	***23***	***22***	***18***
9836	***20***	***30***	***- - - - Xe xi téc; xe chở xi măng kiểu bồn***	***8704***	***23***	***23***	***18***

Mã hàng			Mô tả hàng hóa	Mã hàng tương ứng tại mục I phụ lục II			Thuế suất (%)
9836	***20***	***40***	***- - - - Xe chở bùn có thùng rời nâng hạ được***	***8704***	***23***	***25***	***18***
9836	***20***	***90***	***- - - - Loại khác***	***8704***	***23***	***29***	***18***
9836	30		- - - Tổng trọng lượng có tải tối đa trên 24 tấn nhưng không quá 45 tấn:				
9836	***30***	***10***	***- - - - Xe đông lạnh***	***8704***	***23***	***61***	***18***
9836	***30***	***20***	***- - - - Xe thu gom phế thải có bộ phận nén phế thải***	***8704***	***23***	***62***	***18***
9836	***30***	***30***	***- - - - Xe xi téc; xe chở xi măng kiểu bồn***	***8704***	***23***	***63***	***18***
9836	***30***	***40***	***- - - - Xe chở bùn có thùng rời nâng hạ được***	***8704***	***23***	***65***	***18***
9836	***30***	***50***	***- - - - Xe tự đổ***	***8704***	***23***	***66***	***18***
9836	***30***	***90***	***- - - - Loại khác***	***8704***	***23***	***69***	***18***
			- - Của loại khác, có động cơ đốt trong kiểu piston đốt cháy bằng tia lửa điện:				
9836	40		- - - Tổng trọng lượng có tải tối đa trên 20 tấn nhưng không quá 24 tấn:				
9836	***40***	***10***	***- - - - Xe đông lạnh***	***8704***	***32***	***61***	***18***
9836	***40***	***20***	***- - - - Xe thu gom phế thải có bộ phận nén phế thải***	***8704***	***32***	***62***	***18***
9836	***40***	***30***	***- - - - Xe xi téc; xe chở xi măng kiểu bồn***	***8704***	***32***	***63***	***18***
9836	***40***	***40***	***- - - - Xe chở bùn có thùng rời nâng hạ được***	***8704***	***32***	***65***	***18***
9836	***40***	***90***	***- - - - Loại khác***	***8704***	***32***	***69***	***18***
9836	50		- - - Tổng trọng lượng có tải tối đa trên 24 tấn nhưng không quá 45 tấn:				
9836	***50***	***10***	***- - - - Xe đông lạnh***	***8704***	***32***	***81***	***18***
9836	***50***	***20***	***- - - - Xe thu gom phế thải có bộ phận nén phế thải***	***8704***	***32***	***82***	***18***
9836	***50***	***30***	***- - - - Xe xi téc; xe chở xi măng kiểu bồn***	***8704***	***32***	***83***	***18***
9836	***50***	***40***	***- - - - Xe chở bùn có thùng rời nâng hạ được***	***8704***	***32***	***85***	***18***
9836	***50***	***50***	***- - - - Xe tự đổ***	***8704***	***32***	***86***	***18***
9836	***50***	***90***	***- - - - Loại khác***	***8704***	***32***	***89***	***18***
			- - Của loại khác:				
9836	***90***	***00***	***- - - Tổng trọng lượng có tải tối đa trên 20 tấn nhưng không quá 24 tấn***	***8704***	***90***	***94***	***18***